CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

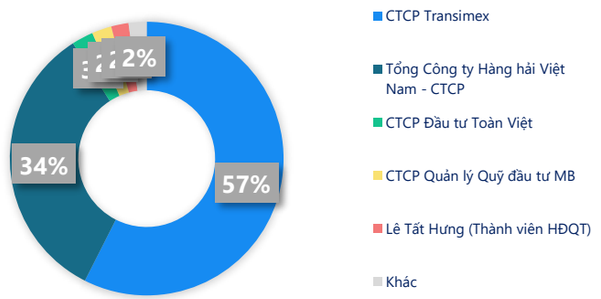
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

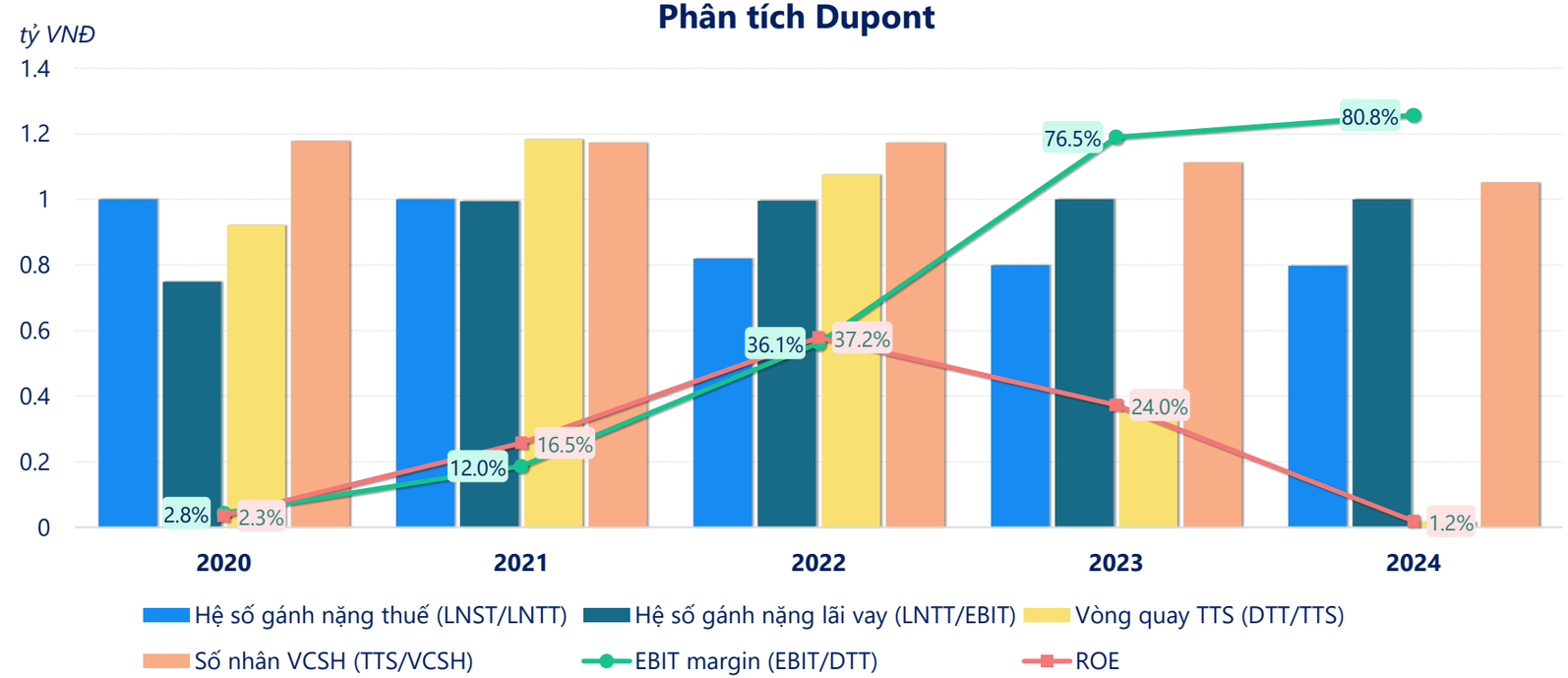
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,596 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
Số lượng CPLH (CP)	8,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.15)
EPS	251
P/E	72.2

	YTD	1T	3T	6T
TJC	-9.5%	5.8%	10.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần
2024

3.34

tỷ VNĐ

YoY: ▼62.1| -94.9%

LN sau thuế
2024

2.15

tỷ VNĐ

YoY: ▼37.9| -94.6%

ROE
2024

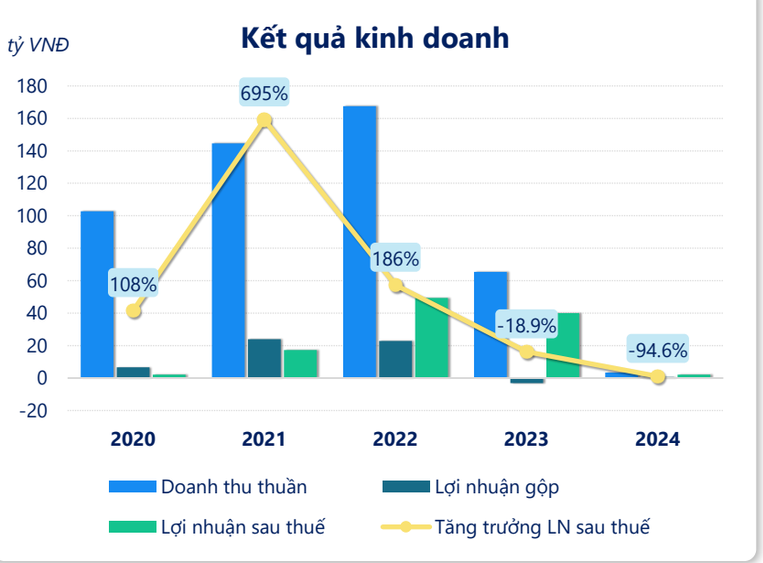
1.2%

+/- YoY: ▼ 22.8%

ROA
2024

1.1%

+/- YoY: ▼ 20.4%



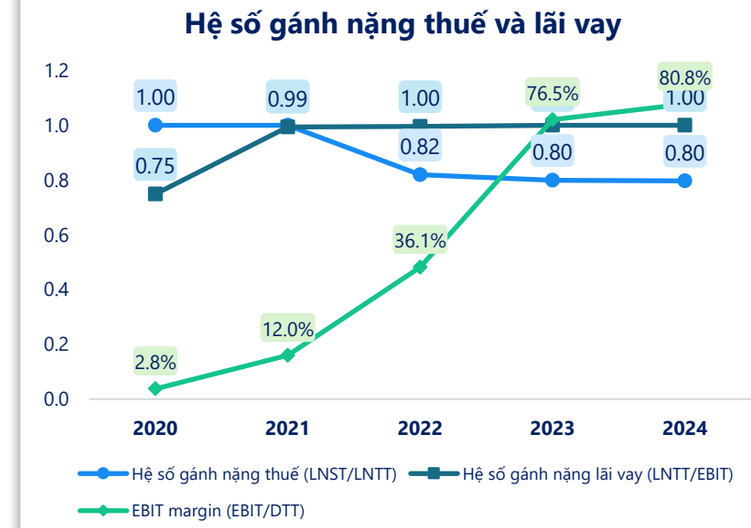
Kết quả kinh doanh **TJC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 94.9%** chỉ còn **3.34** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.6%** chỉ còn **2.15** tỷ đồng.

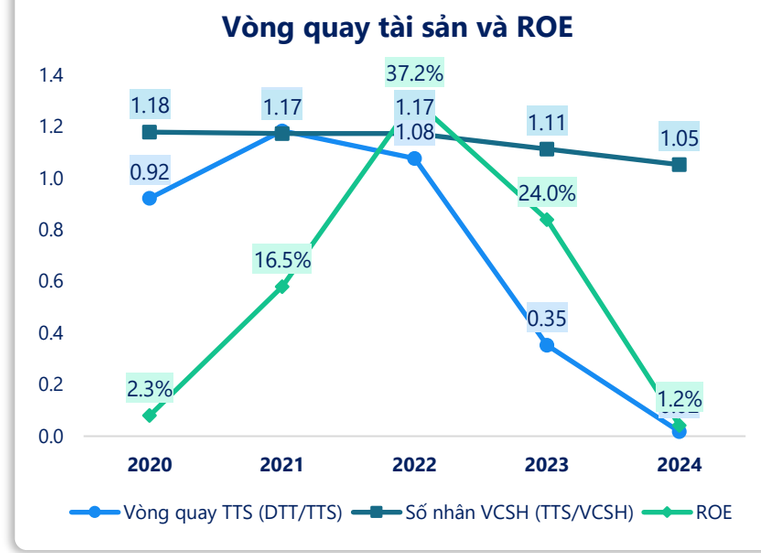
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **80.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



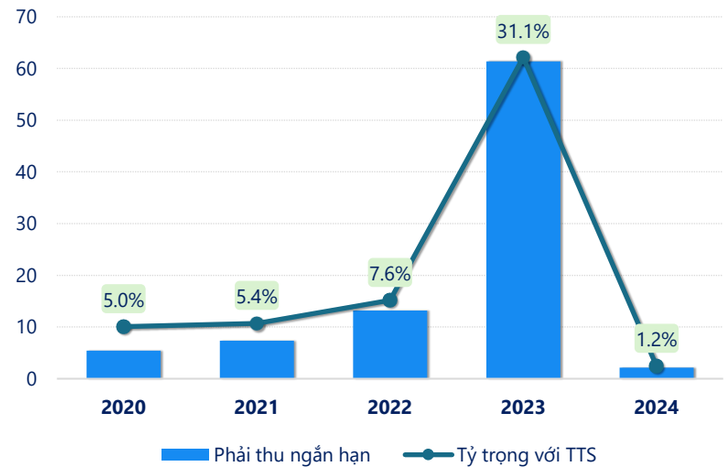


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

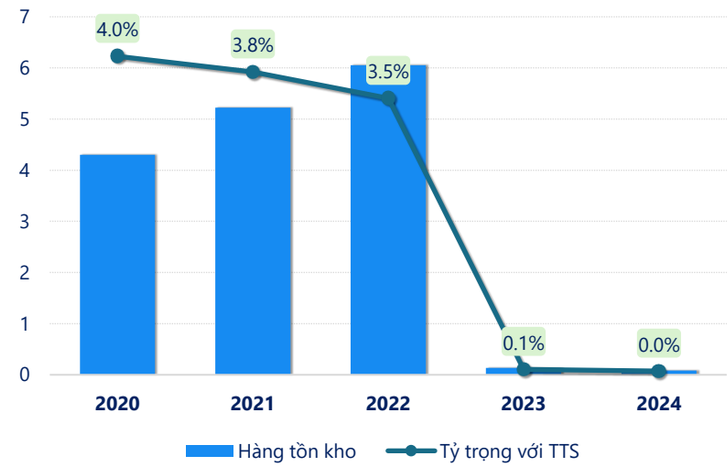
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

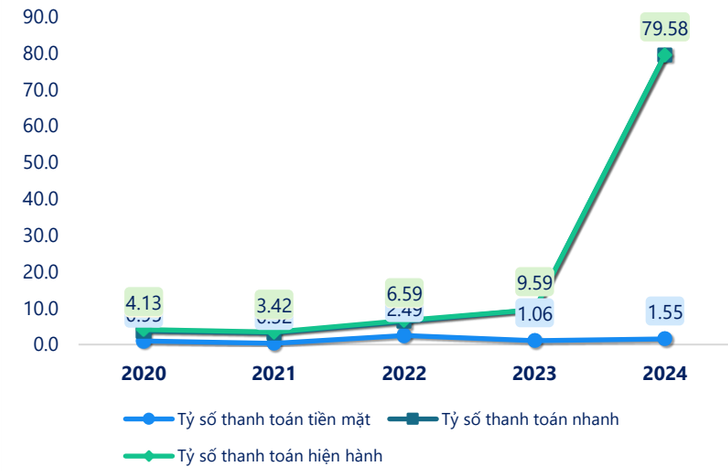
Phải thu ngắn hạn



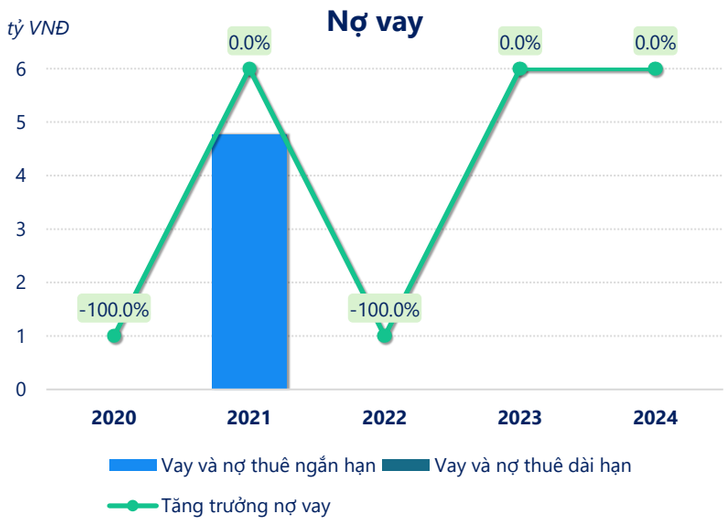
Hàng tồn kho



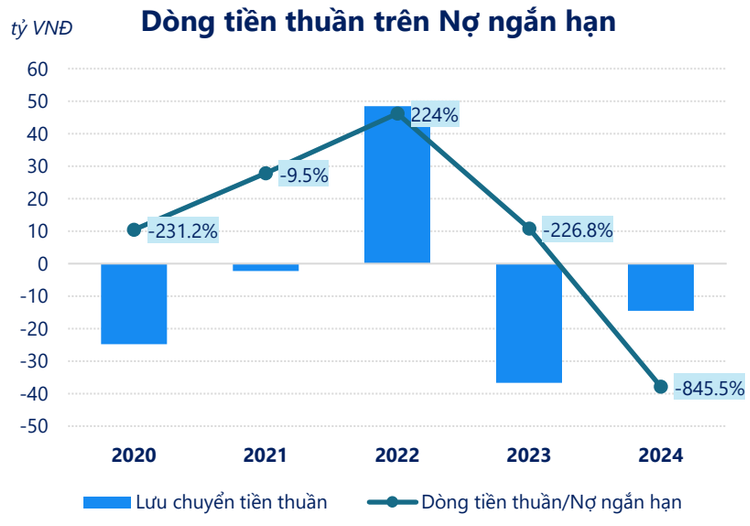
Chỉ số thanh khoản



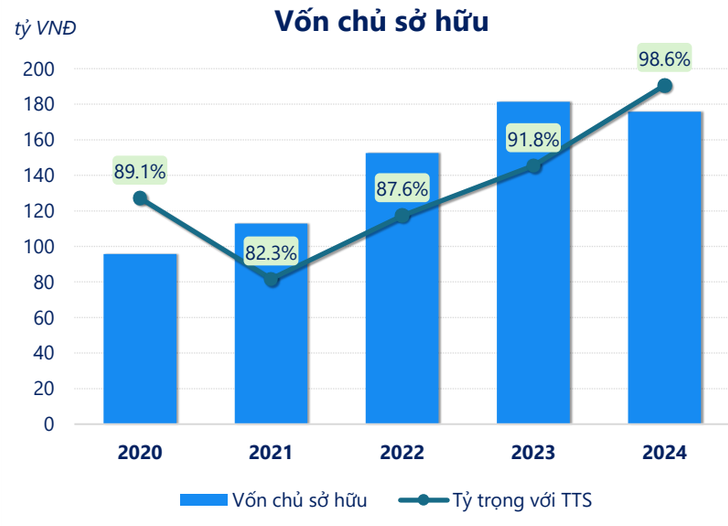
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**178**	**198**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	137	155	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	2.66	17.1	-84.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	65.1	86.2%
Phải thu ngắn hạn	2.16	61.4	-96.5%
Hàng tồn kho	0.08	0.14	-39.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	11.3	-4.2%
Tài sản dài hạn	**41.4**	**42.5**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.2	11.6	-3.6%
Bất động sản đầu tư	29.8	0	
Tài sản dở dang	0	30.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.39**	**0.78**	**-49.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.50	16.2	-84.5%
Nợ ngắn hạn	**1.72**	**16.2**	**-89.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.52	4.98	-89.6%
Nợ dài hạn	0.78	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**181**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**181**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	86.0	86.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**103**	**145**	**167**	**65.4**	**3.34**
Giá vốn hàng bán	96.1	121	145	68.6	2.68
Lợi nhuận gộp	**6.62**	**23.9**	**22.8**	**-3.17**	**0.66**
Doanh thu HĐTC	1.90	3.21	4.92	5.91	7.15
Chi phí TC	0.80	0.25	3.69	0.04	0
Chi phí lãi vay	**0.73**	**0.10**	**0.24**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.39	2.14	0.84	0.98	0.10
Chi phí QLDN	5.65	8.28	8.30	7.31	4.69
LN thuần từ HĐKD	**0.69**	**16.5**	**14.9**	**-5.58**	**3.01**
Lợi nhuận khác	1.48	0.76	45.3	55.7	-0.31
LN trước thuế	**2.17**	**17.2**	**60.2**	**50.1**	**2.70**
Lợi nhuận sau thuế	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**	**2.15**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**	**2.15**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.03	33.3	17.7	-19.0	-9.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	-40.6	44.6	-7.36	2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	4.95	-13.9	-10.3	-7.74
Tiền đầu kỳ	34.9	10.2	7.85	53.8	17.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.8**	**-2.31**	**48.4**	**-36.6**	**-14.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-2.53	0.02	0.07
Tiền cuối kỳ	10.2	7.85	53.8	17.1	2.66